

PHỤ LỤC VI
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND)

STT	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Hệ số điều chỉnh	
		Đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Đất chưa có hạ tầng
A	CÁC XÃ, PHƯỜNG		
1	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga		
1.1	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)		
1.1.1	Đường có bề rộng lòng đường từ 21m-30m	1,000	
1.1.2	Đường có bề rộng lòng đường từ 14m-15m	1,000	
1.1.3	Các đường còn lại có bề rộng lòng đường 7,5m	1,000	
1.2	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (Giai đoạn 2)		1,000
2	Khu công nghiệp Lê Môn	1,000	
3	Khu công nghiệp Hoàng Long		
3.1	Khu vực xã Hoàng Long nay là phường Long Anh (cũ)		
3.1.1	<i>Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ</i>	1,000	
3.1.2	<i>Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Long nay là phường Long Anh (cũ)</i>	1,000	
3.1.3	<i>Đường còn lại trong KCN</i>	1,000	
3.2	Khu vực xã Hoàng Anh nay là phường Long Anh (cũ)		
3.2.1	<i>Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long nay là phường Long Anh (cũ) đến tiếp giáp Quốc lộ 10</i>	1,000	
3.3	Khu vực phường Tào Xuyên (cũ)		
3.3.1	<i>Từ cổng chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cẩn (Nghĩa)</i>	1,000	
3.3.2	<i>Đường còn lại trong KCN</i>	1,000	
4	Cụm công nghiệp Thiệu Dương (tại phường Thiệu Dương (cũ))		1,000
5	Cụm công nghiệp Phía Bắc thành phố Thanh Hóa (tại phường Thiệu Dương (cũ))		2,058
6	Cụm công nghiệp Đông Lĩnh (tại phường Đông Lĩnh (cũ))		1,000
7	Cụm công nghiệp Đông Hưng (tại phường An Hưng (cũ))		1,000
8	Cụm công nghiệp làng nghề phía Tây thành phố Thanh Hóa (tại phường An Hưng (cũ))		1,000
9	Cụm công nghiệp Vực (tại Phường An Hưng (cũ))		1,000
10	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa (phường Long Anh (cũ))		1,000
11	Cụm công nghiệp phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa (cũ)		2,058
12	Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn		1,236
13	Khu B Khu công nghiệp Bim Sơn		1,236
14	Cụm công nghiệp Đông Sơn 1, phường Đông Sơn (cũ)		2,060
15	Cụm công nghiệp Đông Sơn 2, phường Đông Sơn (cũ)		2,060

STT	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Hệ số điều chỉnh	
		Đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Đất chưa có hạ tầng
16	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Bắc khu A - Khu công nghiệp Bim Sơn (Khu công nghiệp Hà Long)		1,236
17	Khu công nghiệp Hà Long		1,374
18	Khu công nghiệp Hà Lĩnh		1,374
19	Cụm công nghiệp Hà Dương		1,000
20	Cụm công nghiệp Hà Phong I		1,000
21	Cụm công nghiệp Hà Lĩnh II		2,060
22	Cụm công nghiệp Hà Tân		1,000
23	Cụm công nghiệp Hà Long I		2,060
24	Cụm công nghiệp Hà Long II		2,060
25	Cụm công nghiệp Hà Long III		2,060
26	Cụm công nghiệp Yên Sơn		1,000
27	Cụm công nghiệp Hà Vinh		2,060
28	Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh (xã Tượng Lĩnh (cũ) và xã Thăng Bình (cũ))		2,134
29	Cụm công nghiệp Tân Phúc		1,000
30	Cụm công nghiệp Cầu Quan (xã Trung Chính (cũ) và xã Hoàng Sơn (cũ))		2,347
31	Cụm công nghiệp Hoàng Sơn		2,347
32	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (huyện Nông Cống (cũ))		1,000
33	Cụm công nghiệp Tế Nông		2,347
34	Cụm công nghiệp Tân Thọ		2,347
35	Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống		1,000
36	Cụm công nghiệp Thăng Long		1,000
37	Cụm công nghiệp Công Liêm		1,000
38	Cụm công nghiệp Vạn Thiện		1,000
39	Khu công nghiệp Tượng Lĩnh		1,334
40	Khu công nghiệp phía Tây Thành phố Thanh Hóa (cũ)		1,921
41	Cụm công nghiệp Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền		2,600
42	Cụm công nghiệp thị trấn Nưa		2,600
43	Cụm công nghiệp Hợp Thắng I		2,600
44	Cụm công nghiệp Hợp Thắng II		2,600
45	Cụm công nghiệp Hợp Thắng III		2,600
46	Cụm công nghiệp Đông Thắng II		2,600
47	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc I		2,600
48	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc II		1,000
49	Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Lộc		1,000
50	Cụm công nghiệp Hợp Lý		1,000
51	Khu Công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng		1,771
52	Cụm công nghiệp Xuân Lai		1,000
53	Cụm công nghiệp Thọ Minh		3,910
54	Cụm công nghiệp Thọ Nguyên		1,000
55	Cụm công nghiệp Xuân Hòa - Thọ Hải		2,126
56	Cụm công nghiệp Xuân Tín - Phú Xuân		2,126
57	Cụm công nghiệp Trường Xuân		2,126
58	Cụm công nghiệp Neo xã Nam Giang		2,126
59	Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (cũ) và xã Luận Thành, huyện Thường Xuân (cũ))		2,126
60	Cụm công nghiệp Yên Lâm		1,000
61	Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào (Cụm số 01)		1,000
62	Cụm công nghiệp số 02 thị trấn Quán Lào		2,610
63	Cụm công nghiệp Quý Lộc		4,024
64	Cụm công nghiệp Định Tân		1,000

STT	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Hệ số điều chỉnh	
		Đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Đất chưa có hạ tầng
65	Cụm công nghiệp Yên Thịnh		1,000
66	Cụm công nghiệp Kiều xã Yên Trường		1,000
67	Cụm công nghiệp thị trấn Thông Nhất		1,000
68	Cụm công nghiệp Định Công		1,000
69	Cụm công nghiệp xã Định Hoà		2,658
70	Khu công nghiệp Phong Ninh		1,000
71	Cụm công nghiệp Định Thành		1,000
72	Khu công nghiệp Giang - Quang - Thịnh		1,772
73	Cụm công nghiệp làng nghề Thiệu Đô		1,000
74	Cụm công nghiệp Hậu Hiền		3,549
75	Cụm công nghiệp Ngọc Vũ		3,091
76	Cụm công nghiệp số 1 Vạn Hà		1,000
77	Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà		2,658
78	Cụm công nghiệp Đông Tiến		1,000
79	Cụm công nghiệp Đông Văn		1,000
80	Cụm công nghiệp Đông Ninh		2,058
81	Cụm công nghiệp Đông Phú		2,058
82	Khu công nghiệp Vực (xã Đông Quang (cũ))		1,000
83	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh		1,000
84	Cụm công nghiệp Vĩnh Hoà		2,024
85	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn (cũ)		2,296
86	Khu công nghiệp Lưu Bình		1,564
87	Cụm công nghiệp Quảng Yên		2,347
88	Cụm công nghiệp Nham Thạch		2,347
89	Cụm công nghiệp Cống Trúc		2,347
90	Cụm công nghiệp Tiên Trang		1,000
91	Cụm công nghiệp Quảng Khê, Quảng Chính		1,000
92	Cụm công nghiệp Quảng Ngọc		1,000
93	Cụm công nghiệp Tân Trạch		1,000
94	Cụm công nghiệp Quảng Văn		2,347
95	Khu công nghiệp Phú Quý		1,877
96	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa		2,567
97	Cụm công nghiệp Thăng Thái		1,000
98	Cụm công nghiệp Phú Quý		1,000
99	Cụm công nghiệp Hoàng Quý		2,347
100	Cụm công nghiệp Hoàng Đông		2,347
101	Cụm công nghiệp Hoàng Sơn		1,000
102	Cụm công nghiệp Đạt Tài		1,000
103	Khu công nghiệp Bắc Hoàng Hoá		2,567
104	Khu công nghiệp Đa Lộc		2,002
105	Cụm công nghiệp Tiến Lộc		1,238
106	Cụm công nghiệp Liên - Hoa		3,002
107	Cụm công nghiệp Quang Lộc		1,000
108	Cụm công nghiệp Song Lộc 1		1,000
109	Cụm công nghiệp Song Lộc 2		1,000
110	Cụm công nghiệp thị trấn Hậu Lộc		1,000
111	Cụm công nghiệp Hòa Lộc		3,002
112	Cụm công nghiệp Châu Lộc		1,000
113	Cụm công nghiệp Thuận Lộc		3,002
114	Cụm công nghiệp Long Sơn		2,060
115	Cụm công nghiệp Tam Linh		3,647
116	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Nga Sơn		1,000
117	Cụm công nghiệp Tư Sy		1,000
118	Khu công nghiệp Nga Tân		1,472
119	Khu Công nghiệp Ngọc Lặc		1,000
120	Cụm công nghiệp Phúc Thịnh		1,000
121	Cụm công nghiệp Cao Lộc Thịnh		1,000
122	Cụm công nghiệp Minh Tiến		2,668

STT	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Hệ số điều chỉnh	
		Đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Đất chưa có hạ tầng
123	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn		1,000
124	Cụm công nghiệp Ngọc Trung		1,000
125	Cụm công nghiệp Cẩm Châu		2,933
126	Cụm công nghiệp Cẩm Tú		1,000
127	Cụm công nghiệp Cẩm Sơn		2,933
128	Khu công nghiệp Thạch Quảng		1,000
129	Cụm công nghiệp Thạch Bình		2,933
130	Cụm công nghiệp Vân Du I		2,933
131	Cụm công nghiệp Vân Du II		2,933
132	Cụm công nghiệp Thành Tân		2,933
133	Cụm công nghiệp Thạch Sơn		2,933
134	Cụm công nghiệp Ngọc Trao		1,000
135	Cụm công nghiệp Thành Minh		2,933
136	Cụm công nghiệp Thạch Quảng		2,933
137	Cụm công nghiệp thị trấn Thương Xuân		1,000
138	Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Luận Thành cũ)		1,000
139	Cụm công nghiệp Xuân Cao 1		1,000
140	Cụm công nghiệp Xuân Cao 2		2,933
141	Cụm công nghiệp Khe Hạ		2,933
142	Cụm công nghiệp Lương Sơn		1,000
143	Cụm công nghiệp Vạn Xuân		1,000
144	Cụm công nghiệp Bát Mọt		1,000
145	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang		2,933
146	Cụm công nghiệp xã Xuân Du		1,000
147	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (huyện Như Thanh cũ)		2,933
148	Cụm công nghiệp Xuân Phúc		1,000
149	Khu công nghiệp Bãi Trành		1,000
150	Cụm công nghiệp Xuân Hoà		2,933
151	Cụm công nghiệp Thượng Ninh		2,933
152	Cụm công nghiệp Bãi Trành		2,933
153	Cụm công nghiệp Thanh Xuân		1,412
154	Cụm công nghiệp Thanh Lâm		1,000
155	Cụm công nghiệp Bãi Bù		1,000
156	Cụm công nghiệp Lý Ái		1,000
157	Cụm công nghiệp Điền Trung		1,000
158	Cụm công nghiệp Tân Lập		1,000
159	Cụm công nghiệp Lâm Xá		1,000
160	Cụm công nghiệp Thiết Ống		1,000
161	Cụm công nghiệp Phú Xuân		1,000
162	Cụm công nghiệp Nam Động		1,000
163	Cụm công nghiệp Trung Xuân		1,000
164	Cụm công nghiệp Mừng Mìn		1,000
165	Cụm công nghiệp Trung Hạ		1,000
166	Cụm công nghiệp Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo		1,000
167	Cụm công nghiệp Buồn		1,000
B	KHU KINH TẾ NGHI SƠN		
1	Khu công nghiệp số 1		2,035
2	Khu công nghiệp số 2		2,035
3	Khu công nghiệp số 3		2,035
4	Khu công nghiệp số 4		2,035
5	Khu công nghiệp số 5		2,035
6	Khu công nghiệp số 6		2,035
7	Khu công nghiệp số 6a		2,035
8	Khu công nghiệp Luyện kim		2,035
9	Khu công nghiệp số 11		2,035
10	Khu công nghiệp số 12		2,035
11	Khu công nghiệp số 13		2,035
12	Khu công nghiệp số 15		2,035

STT	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Hệ số điều chỉnh	
		Đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Đất chưa có hạ tầng
13	Khu công nghiệp số 16		2,035
14	Khu công nghiệp số 17		2,035
15	Khu công nghiệp số 18		2,035
16	Khu công nghiệp số 19		2,035
17	Khu công nghiệp số 20		2,035
18	Khu công nghiệp số 21		2,035
19	Khu công nghiệp số 22		2,035
20	Khu công nghiệp số 7		2,035
21	Khu công nghiệp số 10		2,035
22	Khu công nghiệp số 14		2,035